

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Xuất Nhập Khẩu Việt Nam**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 66

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập vào ngày 24 tháng 5 năm 1989 theo Quyết định số 140/CT của Chủ tịch Hội Đồng Bộ Trưởng với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam. Ngày 6 tháng 4 năm 1992, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp giấy phép số 11/NH-GP cho phép Ngân hàng hoạt động trong thời hạn 50 năm.

Ngân hàng được phép tiến hành đầy đủ các hoạt động ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân khác nhau dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16, tòa nhà Vincom Center, số 72 Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Sở giao dịch, bốn mươi một (41) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Ông Lê Hùng Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Naoki Nishizawa	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 1 năm 2011
Ông Hà Thanh Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Quang Thông	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 12 năm 2013
Ông Trương Văn Phước	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm vào ngày 5 tháng 9 năm 2013
Ông Hoàng Tuấn Khải	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Đặng Anh Mai	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Lawrence Justin Wolfe	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Philip Simon Rupert Skevington	Thành viên	Từ nhiệm vào ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Ngọc Ban	Thành viên	Từ nhiệm vào ngày 3 tháng 12 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Đặng Hữu Tiến	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Hồng Long	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 7 năm 2010

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Quốc Hương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 12 năm 2013
Ông Trương Văn Phước	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm vào ngày 5 tháng 9 năm 2013
Ông Trần Tấn Lộc	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 3 năm 2007
Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 4 năm 2004
Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 19 tháng 12 năm 2007
Ông Kenji Kuroki	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 7 năm 2008
Ông Nguyễn Thanh Nhung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 22 tháng 11 năm 2010
Bà Văn Thái Bảo Nhi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 9 tháng 5 năm 2012
Ông Mitsuaki Shiogo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 6 tháng 6 năm 2012
Ông Lê Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 6 tháng 8 năm 2013
Bà Bùi Đỗ Bích Vân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 6 tháng 8 năm 2013
Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám Đốc Tài Chính	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 9 năm 2013
Ông Lê Hải Lâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 17 tháng 9 năm 2013
Ông Nguyễn Quang Triết	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 9 năm 2013
Ông Cao Xuân Lãnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 2 tháng 12 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Hào	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 1 năm 2014
Ông Tô Nghị	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm vào ngày 17 tháng 9 năm 2013
Ông Nguyễn Ngọc Hà	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 9 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng đến ngày 5 tháng 9 năm 2013 là ông Trương Văn Phước, chức danh Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 5 tháng 9 năm 2013 đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Quốc Hương, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Nguyễn Quốc Hương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2014

Số tham chiếu: 60859558/16472453

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (“Ngân hàng”) và công ty con được lập ngày 28 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 66 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo Chuẩn mực kế toán, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2036-2013-004-1



Nguyễn Chí Cương
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1103-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2013

B02/TCTD-HN

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.480.223
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	2.258.816
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	57.874.498
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	30.316.278
Cho vay các TCTD khác	7.2	27.558.220
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	7.190
Cho vay khách hàng	9	82.643.274
Cho vay khách hàng	9	83.354.232
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	(710.958)
Chứng khoán đầu tư	11	14.655.017
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	1.002.068
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	13.652.949
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	2.012.877
Đầu tư vào công ty liên kết	12.1	99.912
Đầu tư dài hạn khác	12.2	2.036.030
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	12.3	(123.065)
Tài sản cố định	13	4.320.661
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	13.1	848.718
Nguyên giá tài sản cố định	13.1.1	1.453.325
Hao mòn tài sản cố định	13.1.2	(604.607)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	13.2	3.471.943
Nguyên giá tài sản cố định	13.2.1	3.542.628
Hao mòn tài sản cố định	13.2.2	(70.685)
Tài sản có khác	14	4.582.904
Các khoản phải thu	14.1	2.458.418
Các khoản lãi, phí phải thu	14.2	1.911.743
Tài sản Có khác	14.3	212.743
TỔNG TÀI SẢN	169.835.460	170.156.010



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2013

B02/TCTD-HN

<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15	426.801
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	65.766.554
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	35.557.264
Vay các TCTD khác	16.2	30.209.290
Tiền gửi của khách hàng	17	79.472.411
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	8	-
Phát hành giấy tờ có giá	18	7.677.744
Các khoản nợ khác		1.811.633
Các khoản lãi, phí phải trả		1.467.689
Các khoản phải trả và công nợ khác	19	287.500
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	10.2	56.444
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		155.155.143
VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn		12.526.947
Vốn điều lệ		12.355.229
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		15.396
Thặng dư vốn cổ phần		156.322
Các quỹ dự trữ		1.525.254
Lợi nhuận chưa phân phối		628.116
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	21.1	14.680.317
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		169.835.460

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

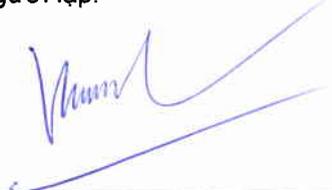
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2013

B02/TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	6.534.056	4.890.211
Bảo lãnh tài chính	1.581.845	1.855.770
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	3.633.646	2.247.816
Bảo lãnh khác	1.318.565	786.625
Các cam kết đưa ra	153.780	151.739
Cam kết khác	153.780	151.739
34	6.687.836	5.041.950

Người lập:



Ông Nguyễn Minh Thanh
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:



Ông Nguyễn Ngọc Hà
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Quốc Hương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B03/TCTD-HN

	Thuyết minh	Năm 2013 Triệu đồng	Năm 2012 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	10.902.228	16.931.873
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(8.165.884)	(12.030.414)
Thu nhập lãi thuần		2.736.344	4.901.459
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		459.345	410.766
Chi phí hoạt động dịch vụ		(184.158)	(167.991)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	275.187	242.775
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	(113.577)	(297.374)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	(3.189)	(2.659)
Thu nhập từ hoạt động khác		319.900	855.589
Chi phí hoạt động khác		(115.974)	(297.013)
Lãi thuần từ hoạt động khác	28	203.926	558.576
Lãi/(lỗ) từ góp vốn, mua cổ phần	29	150.171	(15.516)
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		3.248.862	5.387.261
Chi phí cho nhân viên		(944.166)	(1.119.370)
Chi phí khấu hao		(183.951)	(191.188)
Chi phí hoạt động khác		(992.608)	(986.399)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	30	(2.120.725)	(2.296.957)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.128.137	3.090.304
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Chi phí)/hoàn nhập dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	10.1	(286.845)	(249.727)
	10.2	(13.424)	10.420
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(300.269)	(239.307)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		827.868	2.850.997
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	(169.162)	(712.342)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(169.162)	(712.342)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		658.706	2.138.655
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	22	533	1.731

Người lập:



Ông Nguyễn Minh Thanh
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:



Ông Nguyễn Ngọc Hà
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Quốc Hương
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B04/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2012 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		11.625.641	16.787.249
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(7.478.782)	(11.816.913)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	25	275.187	242.775
Chênh lệch số tiền thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ (Chi phí)/thu nhập khác		(116.766) (8.241)	(300.033) 50.767
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	28	90.367	57.858
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.936.948)	(2.235.957)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	20	(248.888)	(956.138)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		2.201.570	1.829.608
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm/(tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		13.895.817 (1.978.671)	(11.818.275) 14.924.758
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(7.190)	-
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(9.344.891)	(258.959)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(173.195)	(262.552)
Giảm nguồn dự phòng tín dụng để bù đắp tổn thất	10.1	448.217	1.409.775
Giảm khác về tài sản hoạt động			
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		411.776	(1.297.332)
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		7.720.128	(13.813.015)
Tăng tiền gửi của khách hàng		9.014.101	16.805.671
Giảm phát hành giấy tờ có giá		(4.202.611)	(7.330.632)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		(87.679)	(69.461)
Giảm khác về công nợ hoạt động		(12.514.953)	(7.008.283)
Chi từ các quỹ của Ngân hàng	21.1	(142.638)	(244.410)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng) vào hoạt động kinh doanh		5.239.781	(7.133.107)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B04/TCTD-HN

	Thuyết minh	Năm 2013 Triệu đồng	Năm 2012 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(1.535.071)	(2.061.262)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	28	212.033	543.027
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(1.665.441)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		110.599	180.893
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		157.620	2.219
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.054.819)	(3.000.564)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông	21.3	(1.669.418)	(2.381.248)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.669.418)	(2.381.248)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.515.544	(12.514.919)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	31	37.930.569	50.445.488
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	31	40.446.113	37.930.569

Người lập:



Ông Nguyễn Minh Thanh
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:



Ông Nguyễn Ngọc Hà
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Quốc Hương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B05/TCTD-HN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập vào ngày 24 tháng 5 năm 1989 theo Quyết định số 140/CT của Chủ tịch Hội Đồng Bộ Trưởng với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam. Ngày 6 tháng 4 năm 1992, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp giấy phép số 11/NH-GP cho phép Ngân hàng hoạt động trong thời hạn 50 năm.

Ngân hàng được phép tiến hành đầy đủ các hoạt động ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân khác nhau dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 12.355.229 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 12.355.229 triệu đồng) đã được góp đầy đủ bởi các cổ đông.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16, tòa nhà Vincom Center, số 72 Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Sở giao dịch, bốn mươi một (41) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

Công ty con và công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng sở hữu 100% vốn của một công ty con là Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam với vốn điều lệ là 1.700.000 triệu đồng theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0310280974 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 9 năm 2012. Vốn thực góp của công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 955.000 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 870.000 triệu đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có các công ty liên kết sau:

	<u>Giấy phép hoạt động</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu bởi Ngân hàng</u>
Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt	4103008092	Hoạt động chứng khoán	10,86%
Công ty CP Bất động sản Exim	4103005723	Hoạt động kinh doanh bất động sản	10,99%

Ngân hàng là cổ đông sáng lập và có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty trên thông qua việc cử các đại diện tham gia trong Hội đồng Quản trị và có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của các công ty này.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 5.362 người (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 5.800 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam ("VNĐ"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng và công ty con lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("Triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến sự nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng ("TCTD") Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam.

3.2 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức Tín dụng và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và của công ty con tại ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và công ty con và nhận thấy Ngân hàng và công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và công ty con. Do vậy, báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.5 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng và công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

3.6 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực cho đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được liệt kê dưới đây. Ngân hàng dự kiến sẽ áp dụng khi những chuẩn mực và quy định này có hiệu lực.

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN - Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02")

Ngày 21 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định việc phân loại tài sản có, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("TCTD"). Ngày 27 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 12/2013/TT-NHNN sửa đổi thời gian hiệu lực thi hành quy định tại khoản 1 Điều 25 Thông tư 02 từ ngày 1 tháng 6 năm 2013 sang ngày 1 tháng 6 năm 2014.

Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.6 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực (tiếp theo)

Thông tư 02 sẽ thay thế các quy định hiện hành về phân loại nợ và trích lập dự phòng các khoản cho vay khách hàng được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012.

So với các quy định trước đây, Thông tư 02 có một số thay đổi quan trọng như sau:

- ▶ Mở rộng phạm vi phân loại nợ: cụ thể quy định về việc phân loại và trích lập dự phòng rủi ro cho các hoạt động ủy thác đầu tư, ủy thác cấp tín dụng, thế tín dụng, mua bán nợ, tiền gửi tại các TCTD khác...; tổ chức tín dụng không bắt buộc phải trích lập dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng.
- ▶ Sử dụng thông tin tín dụng: tổ chức tín dụng cần phải thực hiện điều chỉnh phân loại nợ, cam kết ngoại bảng đối của khách hàng vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn theo thông tin phân loại nhóm nợ từ Trung tâm Thông tin Tín dụng – Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“CIC”). Đồng thời, mỗi quý một lần, tổ chức tín dụng phải gửi kết quả phân loại nợ và cam kết ngoại bảng cho CIC. Yêu cầu này có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015.
- ▶ Định giá tài sản đảm bảo: tài sản đảm bảo trị giá trên 200 tỷ đồng hoặc trên 50 tỷ đồng của các khoản cho vay các bên liên quan, đối tượng hạn chế cấp tín dụng phải được định giá độc lập.
- ▶ Tái cấu trúc các khoản vay: tổ chức tín dụng được phép cơ cấu lại các khoản vay và giữ nhóm nợ không thay đổi trước khi tái cơ cấu với điều kiện là tất cả các yêu cầu quy định tại Thông tư 09 được thỏa mãn. Yêu cầu này sẽ hết hiệu lực vào ngày 1 tháng 1 năm 2015.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính Phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, các tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân loại nợ (tiếp theo)

Ngân hàng đã áp dụng Quyết định số 780/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Thu nhập khác".

4.5 Chứng khoán đầu tư

4.5.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

(i) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí hoạt động khác". Trái phiếu đặc biệt này không phải thực hiện trích lập dự phòng chung.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hần với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hần trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.5.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

4.5.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập, hoặc không là đối tác chiến lược, hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được hạch toán giống như chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác (*Thuyết minh 4.5.1*).

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

4.6 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Góp vốn, đầu tư dài hạn*

4.7.1 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị sổ sách của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong kết quả hoạt động của công ty liên kết. Khi có thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng sẽ ghi nhận phần chia sẻ của khoản thay đổi này trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

4.7.2 *Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành nhưng không xác lập khả năng ảnh hưởng đáng kể của Ngân hàng và công ty con đến hoạt động của các đơn vị này.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

4.7.3 *Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn*

Dự phòng giảm giá cho các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.8 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.10 Thuê tài sản

4.10.1 Ngân hàng hoặc công ty con đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4.10.2 Ngân hàng hoặc công ty con cho thuê

Ngân hàng và công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

4.11 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	5 - 10 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

4.12 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách hàng là tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động khác" trong năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi các dịch vụ được cung cấp.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc năm tài chính (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 tại *Thuyết minh số 43*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ tại ngày lập báo cáo tài chính hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vào cuối năm.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

4.16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4.17 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

4.18 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là "Các khoản cam kết ngoại bảng") vào các nhóm quy định tại Điều 6 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại *Thuyết minh số 4.3*. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “*Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác*” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “*Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác*” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức của Ngân hàng. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ được theo dõi ở ngoại bảng. Chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá dự kiến của hợp đồng được ghi nhận tại mỗi thời điểm đánh giá lại như một khoản mục tài sản - khoản mục “*Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn*” hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “*Lãi phải trả từ giao dịch quyền chọn*”.

4.20 Cán trừ

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.21 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.22 Lợi ích của nhân viên

4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu do hết tuổi lao động được trợ cấp ba tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

4.22.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.22.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.23 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD do NHNN ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	579.541	558.690
Tiền mặt bằng ngoại tệ	826.942	787.028
Vàng	73.740	11.864.113
	1.480.223	13.209.831

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Bằng VNĐ	1.082.989	1.493.971
Bằng ngoại tệ	1.175.827	775.053
	2.258.816	2.269.024

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong năm 2013, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

- Đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng của khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 8,00%.
- Đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên của khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 1,00% và 6,00%.

Trong năm 2013, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	30.316.278	36.342.449
Cho vay các TCTD khác	27.558.220	21.172.582
	57.874.498	57.515.031
7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác		
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VNĐ	40.623	144.467
Bằng ngoại tệ	1.715.295	2.168.343
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VNĐ	22.061.560	27.780.100
Bằng ngoại tệ	6.498.800	6.249.539
	30.316.278	36.342.449
7.2 Cho vay các TCTD khác		
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
Cho vay các TCTD khác bằng VNĐ	19.645.720	16.234.078
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	7.912.500	4.938.504
	27.558.220	21.172.582

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá cuối năm)</i>	
		<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả Triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	11.847.527	11.427	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.697.206	-	(4.237)
Tổng cộng	16.544.733	11.427	(4.237)
Số thuần		7.190	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7.066.341	-	(95.353)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.556.631	7.674	-
Tổng cộng	9.622.972	7.674	(95.353)
Số thuần			(87.679)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	82.826.530	74.602.898
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	352.441	319.391
Các khoản trả thay khách hàng	261	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	175.000	-
	83.354.232	74.922.289

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	80.425.622	71.911.475
Nợ cần chú ý	1.276.404	2.023.190
Nợ dưới tiêu chuẩn	269.456	49.932
Nợ nghi ngờ	308.948	144.889
Nợ có khả năng mất vốn	1.073.802	792.803
	83.354.232	74.922.289

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	55.202.822	51.036.141
Nợ trung hạn	9.644.806	7.873.283
Nợ dài hạn	18.506.604	16.012.865
	83.354.232	74.922.289

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty TNHH tư nhân	23.389.078	28,07	20.510.200	27,38
Công ty cổ phần khác	16.123.202	19,34	13.406.186	17,89
Doanh nghiệp Nhà nước	7.749.131	9,30	5.018.702	6,70
Công ty TNHH Nhà nước	2.800.042	3,36	3.056.257	4,08
Doanh nghiệp tư nhân	1.983.981	2,38	2.564.504	3,42
Công ty cổ phần Nhà nước	1.694.755	2,03	2.606.104	3,48
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	460.586	0,55	1.131.818	1,51
Kinh tế tập thể	127.886	0,15	140.254	0,19
Công ty hợp danh	-	-	564	0,00
Khác	7.419	0,01	19.543	0,03
	54.336.080	65,19	48.454.132	64,68
Cho vay cá nhân				
	29.018.152	34,81	26.468.157	35,32
	83.354.232	100,00	74.922.289	100,00

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng	24.197.467	29,03	22.192.649	29,63
Thương nghiệp	19.721.610	23,66	16.934.518	22,60
Công nghiệp chế biến	9.791.279	11,75	8.007.819	10,69
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7.451.411	8,94	7.262.774	9,69
Xây dựng	6.750.335	8,10	5.812.424	7,76
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	6.472.345	7,76	6.594.633	8,80
Tài chính tín dụng	3.582.877	4,30	2.456.374	3,28
Khách sạn và nhà hàng	1.562.319	1,87	1.636.181	2,18
Công nghiệp khai thác mỏ	766.405	0,92	923.970	1,23
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	745.079	0,89	814.585	1,09
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	739.903	0,89	900.395	1,20
Giáo dục đào tạo	610.236	0,73	632.591	0,84
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể quốc tế	474.310	0,57	254.408	0,34
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	385.694	0,46	404.184	0,54
Hoạt động khoa học và công nghệ	59.838	0,08	41.420	0,06
Hoạt động văn hóa, thể thao	43.124	0,05	53.364	0,07
	83.354.232	100,00	74.922.289	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 780/QĐ-NHNN. Theo đó, hàng năm dự phòng tại thời điểm cuối năm được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ cho vay và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	710.958	606.337
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	56.444	43.020
	767.402	649.357

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2013 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	125.682	480.655	606.337
Số dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	111.266	115.522	226.788
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý các khoản nợ bán cho VAMC trong kỳ	(7.483)	-	(7.483)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(49.512)	-	(49.512)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2013	179.953	596.177	776.130
Dự phòng trích lập trong tháng 12	60.057	-	60.057
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý các khoản nợ bán cho VAMC trong tháng 12	(1.231)	-	(1.231)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	(123.683)	-	(123.683)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	(315)	-	(315)
Số dư cuối năm	114.781	596.177	710.958

Trong năm, Ngân hàng đã bán các khoản nợ xấu cho VAMC với tổng giá trị là 932.948 triệu đồng, thực hiện xử lý dự phòng rủi ro tương ứng là 8.714 triệu đồng và nhận được trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành với giá trị là 924.234 triệu đồng (Thuyết minh số 11).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2012 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	128.380	490.432	618.812
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	259.504	-	259.504
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(9.777)	(9.777)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(153.277)	-	(153.277)
Số dư dự phòng rủi ro tại ngày 30 tháng 11	234.607	480.655	715.262
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	(109.275)	-	(109.275)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	350	-	350
Số dư cuối năm	125.682	480.655	606.337

Chi tiết phân loại và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập tại ngày 30 tháng 11 năm 2013 như sau:

	<i>Dư nợ cho vay Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng dự phòng Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	77.613.219	-	582.099	582.099
Nợ cần chú ý	1.226.034	20.410	9.195	29.605
Nợ dưới tiêu chuẩn	326.447	27.923	2.449	30.372
Nợ nghi ngờ	324.564	33.909	2.434	36.343
Nợ có khả năng mất vốn	981.905	97.711	-	97.711
	80.472.169	179.953	596.177	776.130

10.2 Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng trong năm 2013 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	130	42.890	43.020
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	2.407	27.589	29.996
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(5)	(16.567)	(16.572)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.532	53.912	56.444

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

10.2 Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng trong năm 2012 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	140	53.300	53.440
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	-	-	-
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(10)	(10.410)	(10.420)
Số dư tại 30 tháng 11 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2012	130	42.890	43.020

Chi tiết dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11 năm 2013 như sau:

	<i>Số dư ngoại bảng Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng dự phòng Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	7.187.542	-	53.907	53.907
Nợ cần chú ý	625	25	5	30
Nợ có khả năng mất vốn	2.668	2.507	-	2.507
	7.190.835	2.532	53.912	56.444

Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng chung đầy đủ theo quy định của NHNN tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1.002.068	1.002.192
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Tín phiếu NHNN	1.000.076	1.000.000
<i>Chứng khoán Vốn</i>		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	722	722
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	1.270	1.470
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	-	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.652.949	10.749.844
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Chứng khoán Chính phủ (a)	1.953.715	1.289.675
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	6.600.000	6.600.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (c)	4.175.000	2.860.169
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (d)	924.234	-
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	-	-
	14.655.017	11.752.036

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

(a) Chứng khoán Chính phủ bao gồm:

- Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 2 đến 3 năm và lãi suất từ 7,30% đến 11,59%/năm. Tiền lãi trả hàng năm.
- Trái phiếu Đô thị có thời hạn 10 năm và lãi suất 7,90%. Tiền lãi trả hàng năm.
- Trái phiếu chính quyền địa phương có thời hạn 3 năm và lãi suất 10,70%. Tiền lãi trả hàng năm.

(b) Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành bao gồm:

- Trái phiếu TCTD có thời hạn từ 2 đến 10 năm và lãi suất từ 9,88% đến 12,50%/năm. Tiền lãi trả hàng năm.
- Kỳ phiếu và chứng chỉ tiền gửi TCTD có thời hạn từ 10 đến 12 tháng và lãi suất từ 7,50% đến 8,00%/năm. Tiền lãi trả cuối kỳ.

(c) Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành bao gồm trái phiếu của các tổ chức kinh tế khác có thời hạn từ 2 đến 10 năm và lãi suất từ 8,90% đến 14,00%/năm. Tiền lãi trả hàng kỳ 3 tháng, 6 tháng, hàng năm hoặc vào ngày đáo hạn.

(d) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành dùng để mua các khoản nợ xấu của Ngân hàng bán trong năm (*Thuyết minh số 10.1*). Trái phiếu này có kỳ hạn 5 năm với lãi suất là 0%.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ		
- <i>Đã niêm yết</i>	1.000.076	1.000.000
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
- <i>Chưa niêm yết</i>	722	722
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
- <i>Chưa niêm yết</i>	1.270	1.470
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ		
- <i>Đã niêm yết</i>	1.953.715	1.289.675
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
- <i>Chưa niêm yết</i>	6.600.000	6.600.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- <i>Chưa niêm yết</i>	5.099.234	2.860.169
	14.655.017	11.752.036

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Đầu tư vào công ty liên kết Triệu đồng</i>	<i>Các khoản đầu tư dài hạn khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	97.351	2.356.030	2.453.381
Phần sở hữu thuần trong lợi nhuận của các công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	2.561	-	2.561
Vốn góp giảm trong năm	-	(320.000)	(320.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	99.912	2.036.030	2.135.942
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(123.065)	(123.065)
Tổng cộng	99.912	1.912.965	2.012.877

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	<i>31 tháng 12 năm 2013</i>			<i>31 tháng 12 năm 2012</i>		
	<i>Giá gốc Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ròng Triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>	<i>Giá gốc Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ròng Triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>
Công ty CP Bất động sản Exim	45.900	49.616	10,99	45.900	47.222	10,99
Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt	66.474	50.296	10,86	66.474	50.129	10,86
	112.374	99.912		112.374	97.351	

Giá trị ròng của các khoản đầu tư vào công ty liên kết hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

12.2 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Giá trị ghi sổ Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Giá trị ghi sổ Triệu đồng</i>
Đầu tư vào các TCTD	1.672.663	1.672.663
- Đã niêm yết	1.672.663	1.672.663
- Chưa niêm yết	-	-
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	363.367	683.367
- Đã niêm yết	52.483	52.483
- Chưa niêm yết	310.884	630.884
	2.036.030	2.356.030
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(123.065)	(64.525)
	1.912.965	2.291.505

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác trong năm như sau:

	<i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2012</i> <i>Triệu đồng</i>
Dự phòng giảm giá đầu năm	64.525	83.642
Tăng/(giảm) trong năm		
- Số trích thêm trong năm	62.170	36.384
- Số hoàn nhập dự phòng	(3.630)	(55.501)
Dự phòng giảm giá cuối năm	123.065	64.525

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình trong năm hiện hành như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	128.868	596.273	211.788	52.974	401.725	1.391.628
Tăng từ đầu tư XDCB hoàn thành và mua sắm TSCĐ	143.682	9.370	3.131	1.395	81.411	238.989
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ Thanh lý, nhượng bán	(81)	(122.295)	(589)	(12.054)	(1.619)	(136.638)
	(28.968)	(4.306)	(7.207)	(163)	(10)	(40.654)
Số dư cuối năm	<u>243.501</u>	<u>479.042</u>	<u>207.123</u>	<u>42.152</u>	<u>481.507</u>	<u>1.453.325</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16.995	247.889	70.760	28.297	169.380	533.321
Khấu hao trong năm	2.174	54.644	38.819	10.790	64.099	170.526
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ Thanh lý, nhượng bán	(4)	(63.509)	(2.545)	(13.366)	(8.022)	(87.446)
	(7.014)	(4.227)	(516)	(37)	-	(11.794)
Số dư cuối năm	<u>12.151</u>	<u>234.797</u>	<u>106.518</u>	<u>25.684</u>	<u>225.457</u>	<u>604.607</u>
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	<u>111.873</u>	<u>348.384</u>	<u>141.028</u>	<u>24.677</u>	<u>232.345</u>	<u>858.307</u>
Số dư cuối năm	<u>231.350</u>	<u>244.245</u>	<u>100.605</u>	<u>16.468</u>	<u>256.050</u>	<u>848.718</u>

Theo Quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Ngân hàng và công ty con kết chuyển toàn bộ giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định (dưới 30 triệu đồng) sang chi phí chờ phân bổ và thực hiện phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh với thời gian tối đa 3 năm.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 80.675 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 56.804 triệu đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm hiện hành như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.392.809	120.871	2.513.680
Mua trong năm	1.083.092	7.229	1.090.321
Thanh lý, nhượng bán	(61.373)	-	(61.373)
Số dư cuối năm	<u>3.414.528</u>	<u>128.100</u>	<u>3.542.628</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	57.260	57.260
Khấu hao trong năm	-	13.425	13.425
Số dư cuối năm	-	<u>70.685</u>	<u>70.685</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	<u>2.392.809</u>	<u>63.611</u>	<u>2.456.420</u>
Số dư cuối năm	<u>3.414.528</u>	<u>57.415</u>	<u>3.471.943</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 33.712 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 11.695 triệu đồng).

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
Các khoản phải thu (<i>Thuyết minh số 14.1</i>)	2.458.418	2.600.359
Các khoản lãi, phí phải thu	1.911.743	2.650.444
Tài sản Có khác (<i>Thuyết minh số 14.2</i>)	212.743	139.750
	<u>4.582.904</u>	<u>5.390.553</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.1 Các khoản phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định (a)	1.341.720	1.367.673
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần (b)	261.320	353.434
Chi phí công trình xây dựng cơ bản dở dang	246.169	58.850
Ứng trước cho NHNN để mua vàng	52.035	-
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	51.806	60.008
Các khoản phải thu trong cho vay hỗ trợ lãi suất	38.451	40.113
Tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 20)	35.317	-
Các khoản phải thu trong hoạt động thanh toán thẻ	23.208	23.096
Phải thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	16.850	40.700
Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác	15.524	15.394
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	8.084	15.667
Phải thu cổ tức bằng tiền mặt	5.865	5.865
Ký quỹ giao dịch vàng	5.308	79.127
Các khoản phải thu khác	356.761	540.432
	2.458.418	2.600.359

(a) Bao gồm trong số dư tạm ứng mua sắm tài sản cố định là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất Ngân hàng đã mua trong năm nhưng chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền sở hữu cho Ngân hàng.

(b) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 phản ánh số dư phải thu còn lại sẽ được thanh toán trong vòng 5 năm liên quan đến việc thanh lý khoản đầu tư của Ngân hàng.

14.2 Tài sản Có khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Chi phí chờ phân bổ	195.140	124.872
Vật liệu, công cụ lao động	17.603	14.878
	212.743	139.750

Chi phí chờ phân bổ chủ yếu là chi phí thuê địa điểm văn phòng kinh doanh, chi phí lãi trả trước và chi phí trả trước của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo Quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC có thời gian phân bổ từ 1 tháng đến 60 tháng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
Nợ vay trong hạn	10.877	15.025
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	415.924	-
	426.801	15.025



16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác	35.557.264	32.553.784
Vay các TCTD khác	30.209.290	25.492.642
	65.766.554	58.046.426

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VNĐ	52.133	200.527
Bằng ngoại tệ	520.371	7.257
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VNĐ	25.245.000	26.100.000
Bằng ngoại tệ	9.739.760	6.246.000
	35.557.264	32.553.784

16.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Vay các TCTD khác bằng VNĐ	18.100.000	10.445.000
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	12.109.290	15.047.642
	30.209.290	25.492.642

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	7.013.466	5.441.874
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.397.772	1.885.418
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	76.612	53.410
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	21.128	17.057
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	20.090.732	14.603.058
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.310.214	1.226.556
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	36.356.165	38.484.227
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	10.926.834	8.181.882
Tiền ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	305.286	326.310
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	915.920	208.727
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	13.445	7.639
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	44.837	22.152
	79.472.411	70.458.310

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế		
Doanh nghiệp quốc doanh	5.328.282	5.026.704
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	17.965.754	12.710.907
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.820.072	2.439.367
	27.114.108	20.176.978
Tiền gửi của cá nhân	51.686.938	49.726.747
Tiền gửi của các đối tượng khác	671.365	554.585
	79.472.411	70.458.310

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	3.177.605	5.870.236
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	139	8.583
Từ 5 năm trở lên	3.000.000	3.001.536
Kỳ phiếu		
Dưới 12 tháng	1.500.000	3.000.000
	7.677.744	11.880.355

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả công nhân viên	3.077	2.624
Các khoản phải trả nội bộ khác	3.956	4.583
	7.033	7.207
Các khoản phải trả bên ngoài		
Các khoản thu từ xử lý nợ chờ quyết toán	120.991	116.932
Các khoản phải trả NHNN trong cho vay hỗ trợ lãi suất	29.608	29.608
Chuyển tiền phải trả	23.494	47.183
Các khoản thuế phải nộp (<i>Thuyết minh số 20</i>)	18.004	130.951
Các khoản phải trả trong thanh toán thẻ	17.830	27.049
Cổ tức phải trả (<i>Thuyết minh số 21.4</i>)	1.850	3.312
Doanh thu chờ phân bổ	1.093	12.992
Tài sản đảm bảo bằng vàng của TCTD khác	-	1.805.304
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	-	9.313.183
Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng cổ phần	-	147.093
Phải trả khác	67.597	22.298
	280.467	11.655.905
	287.500	11.663.112

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm Triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số phải trả cuối năm Triệu đồng	Số phải thu cuối năm Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng		
Thuế giá trị gia tăng	57.503	56.917	109.046	5.374	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.547	169.162	248.888	138	(35.317)
Thuế thu nhập cá nhân	28.901	139.930	156.339	12.492	-
Thuế nhà thầu	-	13.152	13.152	-	-
Các loại thuế khác	-	4.327	4.327	-	-
	130.951	383.488	531.752	18.004	(35.317)

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế và được kê khai và quyết toán thuế riêng biệt. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	Năm 2013 Triệu đồng	Năm 2012 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	827.868	2.850.997
<i>Trong đó:</i>		
- Thu nhập của Ngân hàng	820.461	2.828.257
- Thu nhập của công ty con	1.528	5.500
<i>Điều chỉnh:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(159.322)	(7.922)
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty liên kết cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	(3.319)	(20.100)
- Phần chia (lãi)/lỗ của các công ty liên kết áp dụng phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu	(2.561)	565
- Thu nhập từ hoàn nhập chi phí thuế giá trị gia tăng bị truy thu các năm trước	-	(5.311)
- Chi phí không liên quan đến thu nhập chịu thuế	14.232	21.214
Tổng thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	676.898	2.839.443
- Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng	168.843	708.486
- Chi phí thuế TNDN của công ty con	319	1.375
- Nộp thuế bổ sung cho năm trước	-	2.481
Tổng chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	169.162	712.342
Thuế TNDN phải trả đầu năm	44.547	344.060
Thuế TNDN đã trả trong năm	(248.888)	(956.138)
Cán trừ khoản tạm ứng nộp NSNN trong các năm trước	-	(55.717)
Thuế TNDN (phải thu)/phải trả cuối năm	(35.179)	44.547
<i>Trong đó:</i>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp (phải thu)/phải trả của Ngân hàng	(35.317)	43.621
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của công ty con	138	926

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Các quỹ dự trữ Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm	12.355.229	15.396	156.322	1.391.274	1.893.984	15.812.205
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	658.706	658.706
Trích bổ sung các quỹ cho năm trước	-	-	-	158.694	(158.694)	-
Trích lập các quỹ cho năm nay	-	-	-	97.924	(97.924)	-
Hoàn nhập quỹ	-	-	-	20.000	-	20.000
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	(142.638)	-	(142.638)
Chia cổ tức năm trước (Thuyết minh số 21.3)	-	-	-	-	(1.667.956)	(1.667.956)
Số dư cuối năm	12.355.229	15.396	156.322	1.525.254	628.116	14.680.317

Chi tiết thành phần cổ đông của Ngân hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013			Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Số cổ phần	Giá trị Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Số cổ phần	Giá trị Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation	185.329.207	1.853.292	15,00	185.329.207	1.853.292	15,00
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	101.245.131	1.012.451	8,20	101.245.131	1.012.451	8,20
VOF Investment Limited	62.062.517	620.625	5,02	62.062.517	620.625	5,02
Các cổ đông khác	886.886.049	8.868.861	71,78	886.886.049	8.868.861	71,78
	1.235.522.904	12.355.229	100,00	1.235.522.904	12.355.229	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Cổ phiếu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.235.522.904	1.235.522.904
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.235.522.904	1.235.522.904
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.235.522.904</i>	<i>1.235.522.904</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.235.522.904	1.235.522.904
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.235.522.904</i>	<i>1.235.522.904</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

21.2 Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2012 và theo Điều lệ của Ngân hàng, Ngân hàng trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Mức trích lập</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định

Trong năm 2013, Ngân hàng đã tạm trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính theo quy định. Số liệu chính thức về việc trích lập các quỹ sẽ được thông qua tại Đại hội cổ đông.

Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

21.2 Các quỹ dự trữ (tiếp theo)

Tình hình thay đổi các quỹ dự trữ của Ngân hàng và công ty con trong năm được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Quỹ đầu tư, phát triển Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ khen thưởng, phúc lợi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm	326	908.345	478.933	3.670	1.391.274
Trích bổ sung các quỹ cho năm trước	-	10.694	-	148.000	158.694
Trích lập các quỹ cho năm nay	-	65.283	32.641	-	97.924
Hoàn nhập quỹ	-	-	-	20.000	20.000
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	(142.638)	(142.638)
Số dư cuối năm	326	984.322	511.574	29.032	1.525.254

21.3 Cổ tức

	Năm 2013 Triệu đồng	Năm 2012 Triệu đồng
Cổ tức phải trả đầu năm	3.312	-
Cổ tức đã công bố trong năm		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 cho năm 2012: 800 đồng/cổ phiếu (năm 2011: 1.400 đồng/cổ phiếu)	988.418	1.729.733
- Chia cổ tức đợt 2 cho năm 2012: 550 đồng/cổ phiếu (năm 2011: 530 đồng/cổ phiếu)	679.538	654.827
	1.667.956	2.384.560
Cổ tức đã trả trong năm	(1.669.418)	(2.381.248)
Cổ tức phải trả cuối năm	1.850	3.312

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (Triệu đồng)	658.706	2.138.655
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (Cổ phiếu)	1.235.522.904	1.235.522.904
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	533	1.731

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2012</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	1.298.092	4.900.006
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	8.364.659	9.296.902
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	1.230.423	2.597.626
Thu khác từ hoạt động tín dụng	9.054	137.339
	10.902.228	16.931.873

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2012</i> <i>Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	6.279.735	9.693.607
Trả lãi tiền vay	1.321.946	335.179
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	547.852	1.987.273
Chi phí hoạt động tín dụng khác	16.351	14.355
	8.165.884	12.030.414

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2012</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	301.761	257.089
Nghiệp vụ bảo lãnh	106.692	114.361
Dịch vụ ngân quỹ	27.637	21.811
Dịch vụ tư vấn	27	9
Thu khác	23.228	17.496
	459.345	410.766
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	(125.966)	(105.483)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(32.172)	(31.187)
Vận chuyển, bốc xếp tiền	(8.539)	(8.659)
Hoa hồng môi giới	(3.668)	(228)
Chi khác	(13.813)	(22.434)
	(184.158)	(167.991)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	275.187	242.775

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

26. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2012</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.189.227	1.052.301
Thu từ kinh doanh vàng	478.618	833.945
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	203.434	787.994
	<u>1.871.279</u>	<u>2.674.240</u>
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(945.323)	(644.803)
Chi về kinh doanh vàng	(635.890)	(1.622.999)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(403.643)	(703.812)
	<u>(1.984.856)</u>	<u>(2.971.614)</u>
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>(113.577)</u>	<u>(297.374)</u>

27. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2012</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(3.189)	(2.659)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	<u>(3.189)</u>	<u>(2.659)</u>

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2012</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu các khoản nợ vay đã được xử lý trước đây	90.367	57.858
Thu thanh lý quyền sử dụng đất và tài sản cố định khác	212.033	543.027
Thu thanh lý tài sản gán nợ	-	229.282
Thu từ hoàn nhập chi phí thuế giá trị gia tăng bị truy thu của các năm trước	-	5.311
Thu từ hoàn nhập chi phí thuế giá trị gia tăng ghi nhận thừa trong năm trước	-	4.107
Thu nhập khác	17.500	16.004
	<u>319.900</u>	<u>855.589</u>
Chi phí hoạt động khác		
Chi thanh lý quyền sử dụng đất và tài sản cố định khác	(90.233)	(93.076)
Chi thanh lý tài sản xiết nợ	-	(203.517)
Chi phí khác	(25.741)	(420)
	<u>(115.974)</u>	<u>(297.013)</u>
Lãi thuần từ hoạt động khác	<u>203.926</u>	<u>558.576</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

29. LÃI/(LỖ) TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm 2013 Triệu đồng	Năm 2012 Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	159.600	8.084
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	62	151
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	159.538	7.933
Lãi/(lỗ) từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	46.550	(42.152)
Phân chia lợi nhuận theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên kết	2.561	(565)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	3.630	55.501
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(62.170)	(36.384)
	150.171	(15.516)

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2013 Triệu đồng	Năm 2012 Triệu đồng
Chi phí cho nhân viên		
Chi lương và phụ cấp	811.596	997.617
Chi ăn ca	66.216	64.580
Các khoản chi đóng góp theo lương	60.590	55.982
Chi trợ cấp	4.315	322
Chi trang phục và phương tiện bảo hộ lao động	1.435	852
Chi công tác xã hội	14	17
	944.166	1.119.370
Chi về tài sản		
Chi thuê tài sản	225.848	217.384
Khấu hao tài sản cố định	183.951	191.188
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	62.341	52.877
Mua sắm công cụ lao động	23.076	14.012
Chi bảo hiểm tài sản	1.957	2.136
	497.173	477.597
Chi phí hoạt động khác		
Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	231.354	241.293
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	100.808	94.239
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	63.199	45.301
Chi phí thuê chuyên gia	48.520	42.497
Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	40.589	36.819
Chi vật liệu, giấy tờ in	37.015	37.138
Công tác phí	25.609	27.040
Chi bưu phí và điện thoại	10.672	10.552
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	5.947	9.949
Chi đào tạo, huấn luyện	4.633	10.836
Chi về các hoạt động đoàn thể	207	261
Các khoản chi khác	110.833	144.065
	679.386	699.990
	2.120.725	2.296.957

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.480.223	13.209.831
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.258.816	2.269.024
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.755.918	2.312.810
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	33.951.080	19.138.904
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn dưới 3 tháng kể từ ngày mua	1.000.076	1.000.000
	40.446.113	37.930.569

32. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Năm 2013</i>	<i>Năm 2012</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	5.689	5.614
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	811.596	997.617
2. Tiền thưởng	71.963	108.572
3. Thu nhập khác	66.216	64.580
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	949.775	1.170.769
5. Tiền lương bình quân tháng (Đồng/người)	11.888.381	14.808.470
6. Thu nhập bình quân tháng (Đồng/người)	13.912.448	17.378.711

33. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

Bảng dưới đây trình bày loại hình và giá trị tài sản thế chấp của các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng theo giá trị sổ sách:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Bất động sản	74.825.759	70.815.240
Chứng từ có giá	33.360.859	26.435.124
Động sản	8.233.043	8.553.195
Tài sản khác	3.962.143	5.779.895
	120.381.804	111.583.454

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	2.372.776	1.289.551
Thư tín dụng trả chậm	1.652.623	1.135.069
Bảo lãnh tài chính		
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	777.108	856.058
- Bảo lãnh thanh toán	739.968	1.020.554
- Bảo lãnh dự thầu	203.822	160.773
Cam kết bảo lãnh khác	1.318.565	786.625
	7.064.862	5.248.630
Cam kết khác	153.780	151.739
	7.218.642	5.400.369
Trừ: Tiền ký quỹ	(530.806)	(358.419)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	6.687.836	5.041.950

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Giá trị Triệu đồng</u>
Cổ đông lớn	Thu nhập lãi cho vay/tiền gửi	115
	Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi	(45.576)
Các bên liên quan khác	Thu nhập lãi cho vay/ tiền gửi	114.240
	Chi phí trả lãi tiền vay/ tiền gửi	(24.097)
	Thu nhập từ bán bất động sản	150.000

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Phải thu/(phải trả) Triệu đồng</u>
Cổ đông lớn	Nhận tiền gửi	(433.394)
	Gửi tiền	69.756
	Nhận tiền vay	(1.793.500)
Các bên liên quan khác	Nhận tiền gửi	(316.018)
	Phải trả lãi tiền gửi	(1.681)
	Cho vay	839.942
	Phải thu lãi tiền vay	104.168
	Đầu tư góp vốn	112.374
	Phải thu từ bán bất động sản	17.137

Các bên liên quan khác bao gồm các công ty liên kết và các cổ đông có liên quan khác của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

36. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (*)			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	56.887.877	986.621	57.874.498
Cho vay khách hàng	83.354.232	-	83.354.232
Chứng khoán đầu tư	14.655.017	-	14.655.017
Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.135.942	-	2.135.942
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	64.373.954	1.392.600	65.766.554
Tiền gửi của khách hàng	78.142.547	1.329.864	79.472.411
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	16.058.133	486.600	16.544.733
Phát hành giấy tờ có giá	7.677.744	-	7.677.744
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	7.051.893	12.969	7.064.862

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

37.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	2.324.744	1.045.957	20.501.138	23.871.839	(12.969.611)	10.902.228
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(2.135.832)	(840.479)	(18.159.184)	(21.135.495)	12.969.611	(8.165.884)
Thu nhập lãi thuần	188.912	205.478	2.341.954	2.736.344	-	2.736.344
Các khoản thu nhập ngoài lãi	77.076	28.567	406.875	512.518	-	512.518
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	265.988	234.045	2.748.829	3.248.862	-	3.248.862
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(258.169)	(129.137)	(1.733.419)	(2.120.725)	-	(2.120.725)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	7.819	104.908	1.015.410	1.128.137	-	1.128.137
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(56.683)	(21.583)	(222.003)	(300.269)	-	(300.269)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	(48.864)	83.325	793.407	827.868	-	827.868
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(169.162)	-	(169.162)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ				658.706	-	658.706
TÀI SẢN						
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1.513	3.069	57.869.916	57.874.498	-	57.874.498
Cho vay khách hàng	15.759.259	6.280.768	60.603.247	82.643.274	-	82.643.274
Đầu tư	-	-	16.667.894	16.667.894	-	16.667.894
Tài sản khác	784.715	293.606	11.571.473	12.649.794	-	12.649.794
TỔNG TÀI SẢN	16.545.487	6.577.443	146.712.530	169.835.460	-	169.835.460
NỢ PHẢI TRẢ						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	26	7.372	65.759.156	65.766.554	-	65.766.554
Tiền gửi của khách hàng	14.578.608	3.737.605	61.156.198	79.472.411	-	79.472.411
Nợ phải trả khác	2.015.281	2.748.610	5.152.287	9.916.178	-	9.916.178
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	16.593.915	6.493.587	132.067.641	155.155.143	-	155.155.143

Hội sở chính thuộc khu vực miền Nam thực hiện chi một số chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng không phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp: Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm:

- tiền gửi khách hàng;
- tín dụng;
- dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền.

Đầu tư: Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác

Hoạt động liên Ngân hàng: Các hoạt động nhận tiền gửi, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<i>Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp Triệu đồng</i>	<i>Đầu tư Triệu đồng</i>	<i>Hoạt động liên ngân hàng Triệu đồng</i>	<i>Hoạt động chung không phân bổ Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
TÀI SẢN					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	-	1.480.223	1.480.223
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	2.258.816	-	2.258.816
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	57.874.498	-	57.874.498
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	7.190	-	7.190
Cho vay khách hàng	82.643.274	-	-	-	82.643.274
Chứng khoán đầu tư	-	14.655.017	-	-	14.655.017
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	2.012.877	-	-	2.012.877
Tài sản cố định	-	-	-	4.320.661	4.320.661
Tài sản có khác	1.688.754	632.646	57.343	2.204.161	4.582.904
TỔNG TÀI SẢN	84.332.028	17.300.540	60.197.847	8.005.045	169.835.460
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	426.801	-	426.801
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	65.766.554	-	65.766.554
Tiền gửi của khách hàng	79.472.411	-	-	-	79.472.411
Phát hành giấy tờ có giá	3.177.744	-	4.500.000	-	7.677.744
Các khoản nợ khác	1.059.686	1.850	656.883	93.214	1.811.633
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	83.709.841	1.850	71.350.238	93.214	155.155.143

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng không được trình bày bởi vì Ngân hàng chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và công ty con, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và công ty con.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và công ty con.

(iii) Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và công ty con.

(iv) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng và công ty con sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(v) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng và công ty con được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và công ty con và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng và công ty con cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng và công ty con.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng và công ty con, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(vi) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng và công ty con đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(vii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng và công ty con cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng và công ty con đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng và công ty con đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng và công ty con cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

38.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng và công ty con đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng và công ty con.

Ngân hàng và công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng và công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tín cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

(a) Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định 780/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Ngân hàng và công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.1 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

(b) *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	<i>Quá hạn</i>				<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
	<i>Dưới 90</i> <i>ngày</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Từ 91 đến</i> <i>180 ngày</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Từ 181 đến</i> <i>360 ngày</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Trên 360</i> <i>ngày</i> <i>Triệu đồng</i>	
Cho vay khách hàng	117.324	51.810	80.410	584.564	834.108
	117.324	51.810	80.410	584.564	834.108

Đây là các tài sản tài chính bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đã nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

38.2 *Rủi ro thị trường*

(a) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng và công ty con quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và công ty con:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn, các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc năm tài chính của từng loại chứng khoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế (tiếp theo)

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các khoản mục tiền gửi của khách hàng và khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Thời hạn định lại lãi suất								Tổng cộng Triệu đồng
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.480.223	-	-	-	-	-	-	1.480.223
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.258.816	-	-	-	-	-	2.258.816
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	22.128.248	22.321.750	12.664.500	760.000	-	-	57.874.498
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	7.190	-	-	-	-	-	-	7.190
Cho vay khách hàng (*)	2.928.610	-	45.956.980	28.559.990	3.040.757	2.181.381	677.960	8.554	83.354.232
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.926.302	600.000	1.273.203	2.600.000	3.869.005	1.311.507	3.075.000	14.655.017
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.135.942	-	-	-	-	-	-	2.135.942
Tài sản cố định	-	4.320.661	-	-	-	-	-	-	4.320.661
Tài sản Có khác (*)	-	4.582.904	-	-	-	-	-	-	4.582.904
Tổng tài sản	2.928.610	14.453.222	70.944.044	52.154.943	18.305.257	6.810.386	1.989.467	3.083.554	170.669.483
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	415.924	-	10.877	-	-	-	426.801
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	150.214	28.412.740	25.155.600	12.048.000	-	-	-	65.766.554
Tiền gửi của khách hàng	-	1.169.586	43.465.801	17.213.706	5.501.805	9.523.801	2.594.831	2.881	79.472.411
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.259.385	1.642.383	417.592	358.384	-	3.000.000	7.677.744
Các khoản nợ khác (*)	-	1.755.189	-	-	-	-	-	-	1.755.189
Tổng nợ phải trả	-	3.074.989	74.553.850	44.011.689	17.978.274	9.882.185	2.594.831	3.002.881	155.098.699
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	2.928.610	11.378.233	(3.609.806)	8.143.254	326.983	(3.071.799)	(605.364)	80.673	15.570.784

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VNĐ, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác. Ngân hàng và công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả bằng các đơn vị tiền tệ khác quy đổi sang VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Vàng được quy đổi Triệu đồng	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	73.740	96.179	393.669	337.094	900.682
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.175.827	-	1.175.827
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	51.624	15.887.400	187.571	16.126.595
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	2.011.113	-	553.368	2.564.481
Cho vay khách hàng (*)	817.986	221.785	15.849.630	20.887	16.910.288
Tài sản Có khác (*)	7	-	1.847	-	1.854
Tổng tài sản	891.733	2.380.701	33.308.373	1.098.920	37.679.727
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	10.877	-	10.877
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	38.304	22.219.007	112.110	22.369.421
Tiền gửi của khách hàng	-	2.340.268	12.354.696	921.741	15.616.705
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	655.017	-	655.017
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	732.197	-	732.197
Các khoản nợ khác (*)	1	966	127.791	10.624	139.382
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	1	2.379.538	36.099.585	1.044.475	39.523.599
Trạng thái tiền tệ nội bảng	891.732	1.163	(2.791.212)	54.445	(1.843.872)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	45.145	867	360.630	(45.264)	361.378
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	936.877	2.030	(2.430.582)	9.181	(1.482.494)

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(b) *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con, đồng thời Ngân hàng và công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây phân tích thời gian đáo hạn còn lại của các tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.480.223	-	-	-	-	1.480.223
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.258.816	-	-	-	-	2.258.816
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	22.128.248	22.321.750	13.424.500	-	-	57.874.498
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	7.190	-	-	-	7.190
Cho vay khách hàng (*)	1.652.206	1.276.404	11.088.445	21.884.948	21.556.143	9.437.357	16.458.729	83.354.232
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.602.068	1.273.203	1.419.005	6.466.761	3.893.980	14.655.017
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	6.930	2.129.012	-	2.135.942
Tài sản cố định	-	-	1.034	528	17.033	259.906	4.042.160	4.320.661
Tài sản Có khác (*)	-	-	2.011.489	24.799	1.851.380	695.236	-	4.582.904
Tổng tài sản	1.652.206	1.276.404	40.570.323	45.512.418	38.274.991	18.988.272	24.394.869	170.669.483
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	415.924	-	4.351	6.526	-	426.801
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	28.562.954	25.155.600	12.048.000	-	-	65.766.554
Tiền gửi của khách hàng	-	-	44.632.987	17.213.706	15.028.007	2.594.831	2.880	79.472.411
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.259.386	1.642.383	775.975	-	3.000.000	7.677.744
Các khoản nợ khác (*)	-	-	1.593.334	7.786	31.583	122.486	-	1.755.189
Tổng nợ phải trả	-	-	77.464.585	44.019.475	27.887.916	2.723.843	3.002.880	155.098.699
Mức chênh thanh khoản ròng	1.652.206	1.276.404	(36.894.262)	1.492.943	10.387.075	16.264.429	21.391.989	15.570.784

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

39. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

39.1 Cam kết vốn

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</u>
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	45.822	42.829

39.2 Cam kết thuê hoạt động

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</u>
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	769.128	736.544
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	193.381	178.896
- Đến hạn từ 2 đến 5 năm	486.260	434.768
- Đến hạn sau 5 năm	89.487	122.880

40. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng và công ty con đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nên Ngân hàng và công ty con chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

40. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng và công ty con xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng và công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ▶ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

40. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là các khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

40. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

40.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ					Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Chứng khoán sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng		
TÀI SẢN TÀI CHÍNH							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	1.480.223	1.480.223	1.480.223
Tiền gửi tại NHNN	-	2.258.816	-	-	-	2.258.816	2.258.816
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	57.874.498	-	-	-	57.874.498	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7.190	-	-	-	-	7.190	(*)
Cho vay khách hàng	-	82.643.274	-	-	-	82.643.274	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	1.002.068	-	-	1.002.068	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	13.652.949	-	-	-	13.652.949	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	1.912.965	-	-	1.912.965	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	4.344.363	4.344.363	(*)
	7.190	13.652.949	142.776.588	2.915.033	5.824.586	165.176.346	
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	426.801	426.801	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	65.766.554	65.766.554	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	79.472.411	79.472.411	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	7.677.744	7.677.744	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	1.729.059	1.729.059	(*)
	-	-	-	-	155.072.569	155.072.569	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

40. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

40.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp

Trong năm, Ngân hàng và công ty con không có các tài sản tài chính được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các TCTD khác.

41. NGHIỆP VỤ PHÒNG NGỪA RỦI RO

Trong quá trình quản lý tài sản và các khoản nợ, Ngân hàng và công ty con có sử dụng các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro để giảm rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường. Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro được thực hiện cho các công cụ tài chính cụ thể, tổng thể danh mục các công cụ tài chính có lãi suất cố định cũng như tổng thể trạng thái tài chính.

Phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý

Ngân hàng và công ty con thực hiện phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý để giảm rủi ro phát sinh từ sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính do các biến động trong lãi suất và tỷ giá. Các công cụ tài chính được phòng ngừa rủi ro lãi suất bao gồm các khoản cho vay, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và giấy tờ có giá phát hành. Cho mục đích phòng ngừa rủi ro tiền tệ, Ngân hàng sử dụng các hợp đồng hoán đổi tiền tệ.

42. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngân hàng đã thực hiện mua 6.090.000 cổ phiếu quỹ với tổng giá trị là 78.273 triệu đồng từ ngày 2 tháng 1 năm 2014 đến ngày 16 tháng 1 năm 2014.

Ngoài sự kiện trên và các sự kiện đã nêu trong báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VNĐ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Đồng
Vàng SJC (chì)	3.470.000	4.440.000
GBP	34.748	33.530
EUR	28.910	27.377
USD	21.100	20.820
CAD	19.734	20.869
CHF	23.593	22.686
AUD	18.738	21.559
SGD	16.606	16.985

Người lập:



Ông Nguyễn Minh Thanh
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:



Ông Nguyễn Ngọc Hà
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Quốc Hương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2014